

3.	花丛	huācóng	khóm hoa, bụi hoa
4.	好像	hǎoxiàng	d ờng nh , hình nh
5.	花朵	huāduǒ	bông hoa
6.	点头	diǎn tóu	gật đầu
7.	洗澡	xǐ zǎo	tắm
8.	草地	cǎodì	bãi cỏ
9.	咧(开)	liě (kāi)	nhoẻn (miệng)
10.	嘴	zuǐ	miệng
11.	幸福	xìngfú	hạnh phúc

### 三、语法

#### TIỂU KẾT TRẠNG NGỮ

Trạng ngữ đứng trước động từ, tính từ ; giữa chúng có thể có hoặc không có trợ từ kết cấu “地” .

**1. Không có “地” :** Khi phó từ, kết cấu giới từ, từ (cụm từ) thời gian, tính từ đơn âm tiết, đại từ làm trạng ngữ, không cần “地” .

我很喜欢这本书。(phó từ)

春雨在小河上画了个圆圈圈。(kết cấu giới từ)

春雨姐姐给春天带来了许许多多的幸福。(kết cấu giới từ)

他昨天来我家。(từ chỉ thời gian)

每当我遇到困难时，就会想起她那深沉的眼睛。(cụm từ chỉ thời gian)

你快去学校吧。(tính từ đơn âm tiết)

怎么走                      这么好 (đại từ)